

Thứ tư, ngày 8 tháng 3 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index duy trì đà tăng điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 9/3/2023		•	
Tuần 6/3-10/3/2023		•	
Tháng 03/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giảm nhẹ dưới ngưỡng 1,035 cả buổi sáng trước khi bật tăng mạnh vào buổi chiều và kết phiên tại mốc 1,049.18 điểm, tăng hơn 11 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 15/19 ngành tăng điểm, trong đó Dịch vụ tài chính, Xây dựng và Vật liệu, Ngân hàng là những ngành tăng tốt trong hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Sau phát biểu của chủ tịch FED trong phiên điều trần ngày 7/3 về việc cần thắt chặt CSTT hơn nữa để đối phó với lạm phát, lãi suất trái phiếu chính phủ Mỹ kỳ hạn 2 năm đã tăng vọt lên mức 5%, giá trị đồng USD cũng tăng mạnh, góp phần áp lực lên với CSTT Việt Nam. Trước mắt thị trường đang đối diện với ngưỡng hỗ trợ 1,050 và khả năng sẽ có sự giảm nhẹ tại đây trong vài phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 8/3/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+11.34** điểm, đóng cửa **1049.18** điểm. HNX-Index **+1.18** điểm, đóng cửa **208.68** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+1.4)**, **VPB (+1.27)**, **MSN (+0.75)**, **GAS (+0.67)**, **CTG (+0.48)**.
- Kéo chỉ số giảm: **MWG (-0.11)**, **SAB (-0.06)**, **PDN (-0.04)**, **KDC (-0.04)**, **AST (-0.04)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **7,819** tỷ đồng, tăng **11.11%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **8,538** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **21.38** điểm. Thị trường có **256** mã tăng, **80** mã tham chiếu, **123** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **214** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (44.21 tỷ)**, **VND (37.29 tỷ)**, **SSI (32.3 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **20.28** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1049.18**
Giá trị: 7819.5 tỷ **11.34 (1.09%)**
Khối ngoại (ròng): 214 tỷ

HNX-INDEX **208.68**
Giá trị: 903.2 tỷ **1.18 (0.57%)**
Khối ngoại (ròng): 20.28 tỷ

UPCOM-INDEX **76.49**
Giá trị: 307.92 tỷ **0.32 (0.42%)**
Khối ngoại (ròng): -2.8 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	80.5	0.10%
Giá vàng	1,844	-0.16%
Tỷ giá USD/VND	23,650	-0.06%
Tỷ giá EUR/VND	25,202	-0.36%
Tỷ giá JPY/VND	174	0.06%
LS liên NH 1 tháng	7.0%	0.17%
LS TPCP 5 năm	4.1%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	44.21	NT2	-23.74
VND	37.29	FUESSVFL	-18.44
SSI	32.30	DXG	-17.16
FRT	26.52	DGW	-15.49
HSG	25.76	VCB	-12.40

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Phân tích kỹ thuật	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Danh mục BSC30	Trang 7
Danh mục BSC50	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 8/3

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	80.50	1.03%	6.37%	4.02%	-30.48%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	86.44	0.71%	5.36%	3.68%	-27.28%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.79	1.54%	8.08%	5.98%	-20.86%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1846.97	-0.43%	1.63%	-1.43%	-7.56%		PNJ
Bạc	Ounce	21.03	-0.99%	1.97%	-5.22%	-18.04%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1541.00	0.69%	1.50%	1.70%	-7.14%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	684.75	-1.72%	-1.62%	-8.67%	-45.33%	AFX	
Sữa	Cwt	17.84	0.51%	-0.06%	0.39%	-21.10%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	139.30	-0.64%	3.11%	-0.29%	-21.65%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	321.25	-4.53%	-15.07%	-16.50%	-54.24%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	16.61	-2.27%	-1.37%	-4.95%	4.33%		
Cà phê	LB	182.00	0.66%	-4.08%	2.80%	-19.29%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	4.09	0.19%	1.92%	0.18%	-13.47%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4206.00	-0.92%	0.31%	5.71%	-17.29%		HPG
Nhôm	Ton	2392.00	-0.54%	1.23%	-5.25%	-36.04%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	129.00	0.00%	-0.39%	2.79%	-17.31%	HPG	
Than đá	Ton	182.00	-2.75%	-7.38%	-28.81%	-56.94%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent kết thúc phiên giảm 2.89 USD, tương đương 3.4%, chốt ở mức 83.29 USD/thùng, trong khi dầu thô Trung cấp Tây Texas của Mỹ (WTI) giảm 2.88 USD, tương đương 3.6%, đóng cửa ở mức 77.58 USD/thùng. Đó là mức giảm phần trăm lớn nhất trong một ngày đối với cả hai hợp đồng kể từ 4 tháng 1.
 - Giá dầu giảm 3 USD/thùng vào thứ Ba sau bình luận của Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), Jerome Powell, làm dấy lên lo ngại về việc Fed sẽ tăng mạnh lãi suất. Đồng đô la mạnh lên và dữ liệu thấp từ nhà nhập khẩu dầu thô hàng đầu thế giới - Trung Quốc – cũng gây thêm áp lực giảm giá.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay kết thúc phiên giảm 1.8% xuống 1,813.11 USD/ounce; vàng giao tháng 4 giảm 1.9% xuống 1,817.70 USD/ounce.
 - Giá vàng giảm hơn 1% vào thứ Ba, do đồng đô la tăng vọt sau sau khi Chủ tịch Fed Jerome Powell chỉ ra rằng ngân hàng trung ương Mỹ có thể tăng lãi suất với tốc độ nhanh hơn dự kiến.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên sàn Đại Liên kết thúc phiên thứ Ba tăng 1.34% lên 909.5 nhân dân tệ (131.09)/tấn, sau khi giảm 2.13% vào thứ Hai. Trên Sàn giao dịch Singapore, quặng sắt giao tháng 4 kết thúc ở mức 126.7 USD/tấn, tăng 1.93%.
 - Giá quặng sắt kỳ hạn trên các sàn Đại Liên và Singapore đều tăng vào thứ Ba do thời tiết ẩm hơn làm tăng kỳ vọng về nhu cầu thép và thị trường tập trung vào việc các nguyên tắc cơ bản về tiêu dùng được cải thiện.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica phục hồi từ mức thấp nhất 2.5 tuần, với arabica kỳ hạn tháng 5 tăng 2.25 cent, tương đương 1.2%, lên 1.8255 USD/lb. Giá cà phê robusta giao tháng 5 ít thay đổi, ở mức 2,152 USD/tấn.

Thị trường chứng khoán thế giới

	8/3	% 8/3	7/3	% 7/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1049.18	1.09%	1037.84	-7.84%	0.83%	-3.68%
S&P 500			3986.37	-1.53%	0.41%	-4.63%
HDTL S&P500	3993.25	0.09%	3989.75	9.97%	0.93%	-3.72%
Shang-hai	3283.25	-0.06%	3285.10	5.67%	-0.88%	1.38%
Euro Stoxx	4270.15		4278.96	24.63%	1.29%	1.54%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Phân tích kỹ thuật
FRT_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD sắp cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: FRT đang có dấu hiệu hồi phục về vùng giá 75.0 sau khi tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng giá 70.0. Thanh khoản cổ phiếu nằm dưới ngưỡng trung bình 20 phiên nhưng đã có dấu hiệu tăng trở lại. Đường giá cổ phiếu cắt lên MA9, MA20 và tiếp cận ngưỡng MA50, cho thấy tín hiệu ủng hộ đà tăng ngắn hạn và sắp xác nhận xu hướng tăng trung hạn. Chỉ báo MACD và RSI đều đang cho thấy dấu hiệu chuyển sang hướng tích cực. Khuyến nghị nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 72.4 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng đỉnh cũ 85.0(Fibonacci 0.786). Cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ 70.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

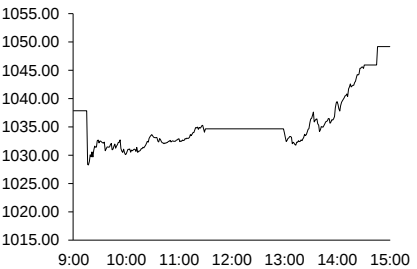
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dịch vụ tài chính	2.05%
Xây dựng và Vật liệu	1.47%
Ngân hàng	1.36%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.04%
Thực phẩm và đồ uống	1.00%
Bảo hiểm	0.98%
Dầu khí	0.86%
Công nghệ Thông tin	0.84%
Bất động sản	0.82%
Du lịch và Giải trí	0.81%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.78%
Ô tô và phụ tùng	0.59%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.55%
Tài nguyên Cơ bản	0.54%
Hóa chất	0.46%
Viễn thông	0.00%
Truyền thông	-0.25%
Y tế	-0.30%
Bán lẻ	-0.34%

Hình 1

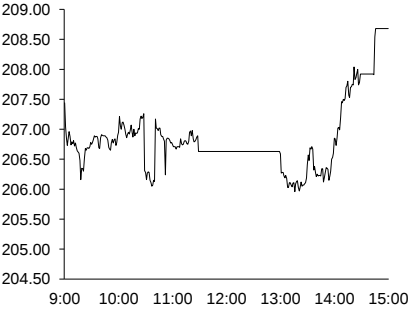
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	21.2	1	0.47%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.4	6	-2.33%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiềm cận giá mục tiêu			

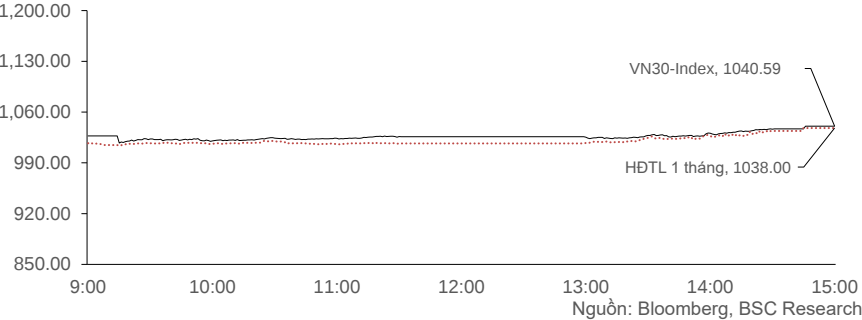
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

b\	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời		SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	1	0.47%	-2.33%	-0.93%	4
Cổ phiếu đã chốt	251	231	7.01%	-7.47%	3.98%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2309	1027.70	0.37%	-12.89	-27.4%	85	9/21/2023	199
VN30F2304	1033.30	0.91%	-7.29	-35.5%	2,428	4/20/2023	45
VN30F2303	1038.00	0.98%	-2.59	-19.9%	358,994	3/16/2023	10
VN30F2306	1029.00	0.50%	-11.59	17.2%	136	6/15/2023	101

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 13.43 điểm lên 1040.59 điểm, biên độ dao động 23.24 điểm. Các cổ phiếu như VPB, ACB, MSN, STB, và FPT đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 bật tăng từ giữa phiên chiều với biên độ dao động lớn. Thanh khoản thị trường tiếp tục nằm trên đường MA20. Khuyến nghị NĐT giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2306 và tăng, các hợp đồng còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2304 tăng, các hợp đồng còn lại đều giảm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2221	3/31/2023	23	4:1	3,059,500	50.74%	1,000	30	50.00%	35	0.85	25,320	25,000	21,200
CVPB2214	9/5/2023	181	4:1	835,300	38.95%	1,100	910	13.75%	689	1.32	20,880	17,000	18,150
CMSN2215	9/5/2023	181	10:1	62,300	41.57%	2,600	560	9.80%	347	1.61	114,500	102,000	80,400
CSTB2218	3/31/2023	23	2:1	406,300	50.90%	2,100	120	9.09%	221	0.54	28,600	28,000	25,350
CSTB2215	3/28/2023	20	5:1	292,600	50.90%	1,100	710	4.41%	667	1.06	26,372	22,222	25,350
CHPG2302	9/27/2023	203	2:1	5,000	50.74%	2,120	2,630	4.37%	1,994	1.32	25,260	20,000	21,200
CSTB2224	9/5/2023	181	2:1	6,700	50.90%	2,700	3,730	3.32%	3,439	1.08	27,200	20,000	25,350
CSTB2225	11/1/2023	238	2:1	16,800	50.90%	2,900	3,860	2.93%	3,517	1.10	28,280	20,500	25,350
CHPG2227	11/1/2023	238	2:1	1,301,700	50.74%	2,400	2,300	1.32%	2,018	1.14	25,020	-	21,200
CVRE2221	11/1/2023	238	4:1	6,000	45.45%	2,100	810	1.25%	619	1.31	36,580	32,500	27,250
CPOW2210	6/6/2023	90	1:1	62,700	42.35%	1,870	910	1.11%	1,010	0.90	13,980	13,000	12,750
CHPG2225	6/6/2023	90	3:1	752,900	50.74%	1,550	1,470	0.00%	1,612	0.91	21,440	17,000	21,200
CMBB2213	6/6/2023	90	3:1	160,000	40.22%	1,550	800	0.00%	596	1.34	19,970	17,000	17,600
CFPT2212	6/6/2023	90	10:1	67,300	26.38%	1,870	1,150	0.00%	1,099	1.05	84,400	70,000	79,500
CFPT2210	8/31/2023	176	10:1	71,200	26.38%	2,350	500	0.00%	278	1.80	96,700	90,000	79,500
CVRE2216	8/31/2023	176	4:1	153,600	45.45%	1,650	420	0.00%	571	0.74	33,880	31,000	27,250
CMWG2214	9/5/2023	181	10:1	71,800	45.55%	1,100	470	-2.08%	288	1.63	54,400	46,500	39,400
CHPG2226	9/5/2023	181	2:1	113,400	50.74%	2,300	2,200	-2.22%	2,019	1.09	23,980	19,500	21,200
CVPB2212	8/31/2023	176	2.66:1	195,100	38.95%	1,700	280	-3.45%	161	1.74	25,710	24,644	18,150
CMWG2215	11/1/2023	238	10:1	77,500	45.55%	1,300	630	-7.35%	417	1.51	54,800	45,000	39,400
Tổng				7,717,700	44.71%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 8/3/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2224 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 20.83%. Giá trị giao dịch tăng 36.98%. CSTB2224 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 20.83%.
- CVRE2215, CVNM2209, CSTB2218, và CVRE2219 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2302, và CHPG2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CVNM2211, và CHPG2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	48.00	2.35	1.40	1.23MLN
VPB	18.15	4.31	1.27	27.19MLN
MSN	80.40	2.68	0.75	1.50MLN
GAS	105.90	1.34	0.67	147800
CTG	29.40	1.38	0.48	3.42MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
MWG	39.40	-0.76	0	2.03MLN
SAB	186.50	-0.21	0	97300
PDN	128.60	-6.88	0	2100
KDC	54.10	-1.10	0	1.50MLN
AST	53.10	-6.18	0	67500

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TCR	3.53	6.97	0.00	17600.00
ACC	15.35	6.97	0.03	508000
LCG	13.05	6.97	0.04	19.94MLN
HAS	7.56	6.93	0.00	200
TTB	2.63	6.91	0.00	824300

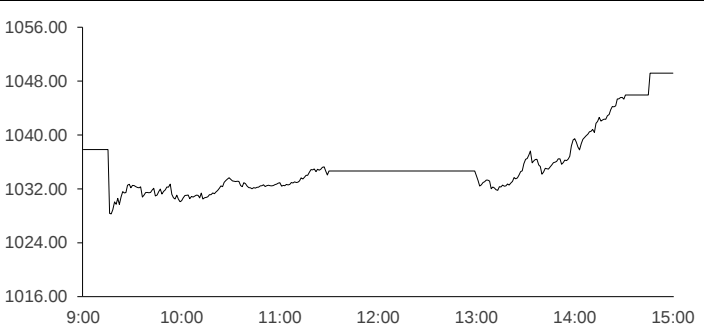
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MWG	39.40	-0.76	-0.11	2.03MLN
SAB	186.50	-0.21	-0.06	97300
PDN	128.60	-6.88	-0.04	2100.00
KDC	54.10	-1.10	-0.04	1.50MLN
AST	53.10	-6.18	-0.04	67500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HUT	15.60	4.00	0.33	1.09MLN
PVS	27.50	2.61	0.27	8.43MLN
SHS	8.70	2.35	0.25	15.02MLN
IDC	39.50	1.28	0.19	1.61MLN
THD	39.70	0.76	0.17	7500

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSF	43.00	-3.59	-0.39	27300
NVB	17.00	-1.16	-0.17	25600
DVM	14.90	-8.02	-0.06	339100
SCG	66.70	-0.74	-0.05	172500
SHN	7.90	-2.47	-0.04	2400

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

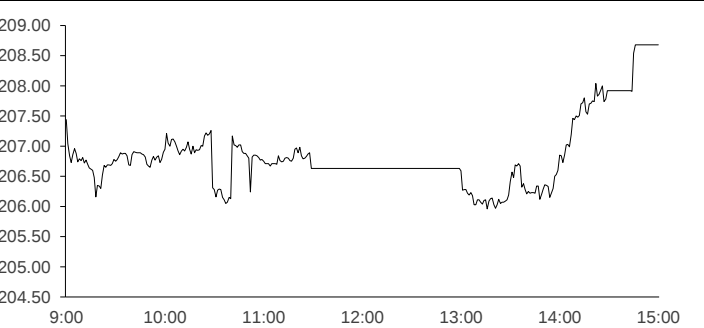
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VDL	19.80	10.0	0.01	1100
PRC	70.90	9.9	0.01	57500
SEB	49.60	9.7	0.04	100
HAT	27.30	9.6	0.00	4400
CX8	5.70	9.6	0.00	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GLT	21.60	-9.62	-0.01	600
KKC	5.70	-9.52	0.00	4000
SMT	7.80	-9.30	-0.01	500
UNI	9.00	-9.09	-0.01	2800
DVM	14.90	-8.02	-0.06	339100

Hình 2

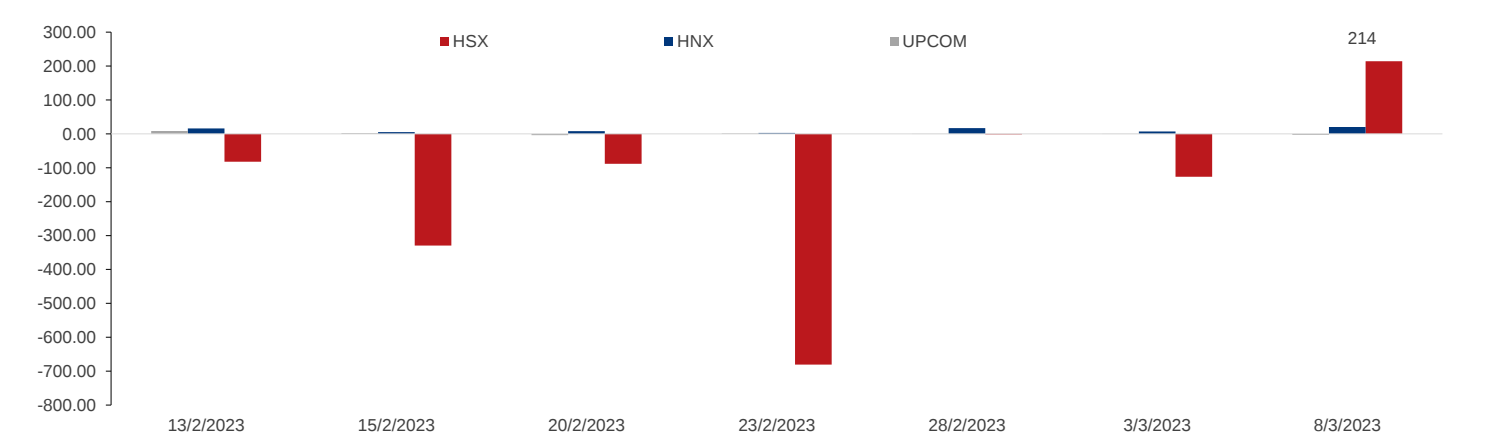
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại

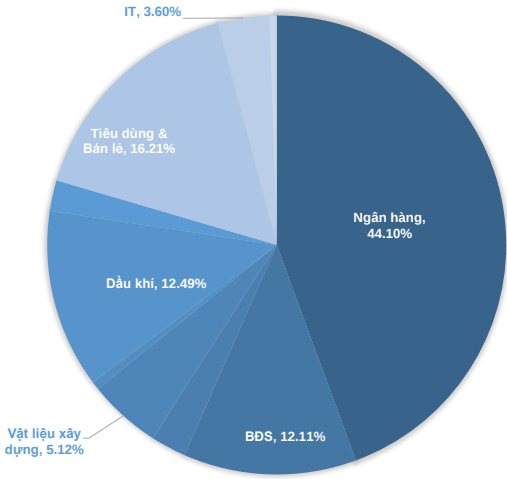


Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
VCB	Ngân hàng	92.2	0.3%	0.8	18,971	3.5	6,316	14.6	3.2	23.6%	24.2%
CTG	Ngân hàng	29.4	1.4%	1.2	6,143	4.3	3,518	8.4	1.3	28.1%	16.9%
VPB	Ngân hàng	18.2	4.3%	1.2	5,298	21.1	2,722	6.7	1.3	17.6%	20.7%
TCB	Ngân hàng	27.3	0.7%	1.4	4,175	2.3	5,737	4.8	0.9	22.5%	19.7%
ACB	Ngân hàng	25.0	2.0%	1.1	3,671	3.0	4,053	6.2	1.4	30.0%	26.5%
MBB	Ngân hàng	17.6	1.1%	1.1	3,469	5.6	3,856	4.6	1.1	23.2%	25.8%
STB	Ngân hàng	25.4	1.4%	1.4	2,078	15.0	2,674	9.5	1.2	29.2%	13.8%
SSI	Chứng khoán	19.8	2.1%	1.7	1,291	12.4	1,456	13.6	1.3	0.4278125	9.3%
GVR	BĐS KCN	14.5	0.7%	1.8	2,522	1.0	955	15.2	1.2	0.5%	7.9%
HPG	Vật liệu xây dựng	21.2	0.5%	1.0	5,360	14.8	1,459	14.5	1.3	23.4%	9.1%
HSG	Vật liệu xây dựng	16.3	0.9%	2.1	423	12.6	(1,776)		1.0	10.2%	-10.0%
VHM	BĐS	42.4	0.1%	0.9	8,018	3.5	6,575	6.4	1.3	23.9%	21.3%
VRE	BĐS	27.3	2.4%	0.4	2,692	2.6	1,222	22.3	1.9	32.5%	8.7%
NLG	BĐS	25.7	0.4%	1.5	429	0.9	1,274	20.2	1.1	45.1%	5.8%
DPM	Phân bón	34.0	0.0%	1.5	578	1.2	14,039	2.4	1.0	18.4%	45.8%
GAS	Dầu khí	105.9	1.3%	0.7	8,812	0.7	7,647	13.8	3.4	3.0%	26.7%
PLX	Dầu khí	38.9	-0.3%	0.8	2,149	0.7	1,156	33.6	2.0	18.1%	6.0%
BSR	Dầu khí	16.7	0.0%	1.6	2,251	5.2	2,108	7.9	1.4	41.1%	19.1%
PVS	Dầu khí	27.5	2.6%	1.3	571	10.0	1,501	18.3	1.1	20.1%	6.0%
PVT	Dầu khí	21.5	1.9%	1.3	303	2.4	2,587	8.3	1.2	18.2%	14.9%
POW	Tiện ích	12.8	1.6%	1.2	1,298	4.2	809	15.8	1.0	6.2%	6.4%
REE	Tiện ích	68.0	0.9%	0.8	1,051	0.4	7,563	9.0	1.6	49.0%	18.7%
VNM	Tiêu dùng	76.5	0.9%	0.4	6,951	4.1	3,632	21.1	5.4	55.8%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	80.4	2.7%	1.2	4,977	5.2	2,515	32.0	4.4	30.5%	12.1%
MWG	Bán lẻ	39.4	-0.8%	1.3	2,507	3.4	2,830	13.9	2.4	49.0%	18.5%
PNJ	Bán lẻ	80.0	0.9%	0.8	1,141	0.7	6,073	13.2	3.1	49.0%	24.7%
FRT	Bán lẻ	72.4	3.6%	1.3	373	2.1	3,295	22.0	4.3	28.7%	21.3%
VHC	Thủy sản	55.5	-0.2%	1.2	442	0.6	10,842	5.1	1.4	30.4%	29.7%
GMD	Logistics	51.3	3.6%	0.7	672	1.1	3,037	16.9	2.2	48.9%	13.8%
FPT	Công nghệ	79.5	0.9%	0.8	3,792	1.7	4,838	16.4	4.1	49.0%	24.8%

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
TCB	Ngân hàng	27.3	0.7%	1.4	4,175	2.3	5,737	4.8	0.9	22.5%	19.7%
BVH	Bảo hiểm	49.0	1.4%	1.0	1,581	0.3	2,059	23.8	1.8	27.3%	7.4%
VND	chứng khoán	14.7	3.5%	2.1	778	12.7	1,003	14.7	1.2		10.0%
FTS	chứng khoán	19.2	2.1%	2.2	163	0.7	1,672	11.5	1.1	25.0%	10.1%
CII	Sự thi công	13.5	1.5%	1.8	148	1.2	3,003	4.5	0.6	8.6%	14.2%
CTD	Sự thi công	36.8	2.2%	1.8	118	0.4	281	131.0	0.3	49.2%	0.3%
HBC	Sự thi công	8.4	1.2%	1.9	100	0.4	(4,168)		0.9	15.6%	-36.1%
LCG	Sự thi công	13.1	7.0%	2.0	108	11.0	1,044	12.5	1.0	0.03802734	8.0%
BCM	Khu công nghiệp	84.5	0.6%	0.9	3,803	0.4	1,306	64.7	5.2	2.8%	9.9%
IDC	Khu công nghiệp	39.5	1.3%	1.6	567	2.7	6,831	5.8	2.4	1.0%	50.1%
VGC	Khu công nghiệp	34.3	2.1%	1.5	669	0.7	3,855	8.9	2.0	5.3%	23.5%
VCS	Vật liệu	50.5	0.0%	0.8	351	0.0	6,671	7.6	1.7	3.1%	23.6%
HT1	Vật liệu	15.6	1.3%	1.4	259	0.9	685	22.8	1.2	3.1%	5.1%
BMP	Vật liệu	60.1	0.2%	0.7	214	0.1	8,505	7.1	1.9	85.6%	28.3%
NKG	Vật liệu	16.7	1.2%	2.2	191	9.6	(253)		0.8	11.5%	-1.2%
PTB	Vật liệu	41.9	0.6%	1.0	124	0.0	7,158	5.9	1.1	13.3%	19.5%
NVL	Địa ốc	11.1	1.8%	0.9	937	6.8	1,167	9.5	0.6	5.7%	6.2%
DIG	Địa ốc	12.2	2.1%	2.5	323	4.5	250	48.8	1.0	5.1%	2.0%
IJC	Địa ốc	12.9	3.2%	2.1	141	1.4	1,932	6.7	0.9	6.3%	13.6%
SCR	Địa ốc	6.8	3.7%	1.9	117	2.2	127	53.5	0.6	0.6%	1.0%
VEA	Tự động	37.6	-1.1%	0.5	2,172	0.2	4,320	8.7	2.1	5.1%	23.7%
DCM	Phân bón	23.2	-0.2%	1.4	533	1.2	7,702	3.0	1.2	10.1%	45.2%
PVD	Dầu khí	22.7	3.4%	1.5	547	6.5	(0)		0.9	23.2%	-0.7%
PLC	Dầu khí	33.9	1.8%	1.8	119	1.4	1,649	20.6	2.2	1.3%	10.2%
DRC	Lốp xe	22.5	1.1%	1.3	116	0.1	2,597	8.7	1.4	8.5%	16.7%
GEX	Tiện ích	11.9	1.7%	1.8	441	2.8	446	26.7	0.8	10.9%	3.1%
NT2	Tiện ích	29.8	0.3%	0.8	373	1.6	2,457	12.1	1.9	16.3%	16.3%
VSH	Tiện ích	39.0	0.0%	0.7	400	0.1	5,354	7.3	1.8	11.7%	28.0%
HDG	Tiện ích	30.5	1.7%	1.5	324	0.6	4,599	6.6	1.3	20.3%	22.7%
PC1	Tiện ích	28.2	1.6%	1.3	332	1.7	1,664	16.9	1.5	6.6%	9.2%
HND	Tiện ích	14.1	-0.7%	0.5	307	0.0	911	15.5	1.1	0.0%	6.9%
QTP	Tiện ích	14.9	0.0%	0.7	292	0.1	1,284	11.6	1.1	0.9%	9.4%
GEG	Tiện ích	14.4	0.7%	1.0	202	0.3	1,193	12.1	1.3	46.4%	8.1%
PPC	Tiện ích	15.5	0.7%	0.7	215	0.1	1,162	13.3	1.0	13.0%	7.5%
OIL	Tiện ích	9.3	0.0%	1.5	418	0.2	507	18.3	1.0	6.1%	5.4%
DHC		39.7	-0.3%	0.6	139	0.3	4,670	8.5	1.8	34.8%	22.0%
SAB	F&B, Bán lẻ	186.5	-0.2%	0.2	5,200	0.8	8,006	23.3	5.2	62.6%	23.6%
QNS	F&B, Bán lẻ	38.6	0.0%	0.5	599	0.1	4,226	9.1	1.6	0.195	17.5%
DBC	F&B, Bán lẻ	13.5	1.5%	2.0	142	0.5	621	21.8	0.7	6.1%	3.2%
PET	F&B, Bán lẻ	21.5	3.4%	2.3	92	0.4	1,582	13.6	1.1		7.4%
HAG	F&B, Bán lẻ	7.6	1.1%	1.4	304	2.1	1,252	6.0	1.4	2.4%	24.8%
ANV	Ngành thủy sản	31.7	4.3%	1.6	183	1.9	5,299	6.0	1.4	6.1%	25.8%
VJC	Logistics	98.3	1.2%	0.2	2,315	0.5	(4,010)		3.7	17.3%	-14.0%
HVN	Logistics	12.5	0.4%	1.1	1,199	0.3	(4,720)			5.9%	
SCS	Logistics	72.2	0.0%	0.3	295	0.0	6,883	10.5	5.0	29.8%	50.9%
VSC	Logistics	30.2	2.0%	0.4	159	0.8	2,592	11.7	1.3	3.2%	12.9%
VTP	Logistics	26.5	1.1%	1.0	130	0.3	2,252	11.8	2.3	15.8%	20.1%
HAH	Logistics	33.5	2.8%	1.0	102	1.2	10,224	3.3	1.0	10.7%	40.1%
CTR	Công nghệ	57.5	2.1%	1.2	286	0.2	3,885	14.8	4.0	10.8%	30.3%
TNG	Dệt may	18.3	4.6%	1.7	84	1.9	2,835	6.5	1.2	11.5%	17.9%

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
11	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
15	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
21	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
24	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
26	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
30	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
33	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
36	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
39	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
40	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
42	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639